TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 45/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25-02-2022
Về việc tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tài
Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Chí Lin;
bà Lê Thị Xuân Đào.

Thư ký phiên tòa: bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 25 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 710/2021/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 11 năm 2021 về "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1975
Địa chỉ: ấp B 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L.

2. Bị đơn: ông Trần Tiến D, sinh năm 1973
Địa chỉ: ấp 5, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L.

(bà T có mặt, ông D vắng mặt – đã triệu tập hợp lệ)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2021 do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T ký tên và những lời khai tiếp theo của bà T trình bày tại phiên tòa như sau:

Bà và ông Trần Tiến D có tìm hiểu nhau, sau đó tiến đến hôn nhân được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi vào năm 2019 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An vào ngày 30/12/2019. Thời gian đầu vợ chồng chung sống có hạnh phúc cho đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nên bà và ông D ly thân nhau từ tháng 4 năm 2021 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn

và cũng không thể hàn gắn nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Trần Tiến D.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: bà T xác định không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: bà T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Trần Tiến D được tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án nhưng ông D không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của ông và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] .Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật cần giải quyết: xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T nêu trên, Hội đồng xét xử thấy quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án "*Tranh chấp ly hôn*" là những tranh chấp quy định tại Điều 28, Điều 29 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Trần Tiến D có hộ khẩu thường trú tại xã Đ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nên căn cứ Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

[1.2]. Về tư cách tố tụng, thời hiệu và phạm vi giải quyết:

Bà Nguyễn Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu xin được ly hôn với ông Trần Tiến D nên bà T được xác định là nguyên đơn, ông Trần Tiến D là bị đơn. Vụ án hôn nhân gia đình không xác định thời hiệu. Tòa án chỉ xét xử vụ án trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn.

[1.3]. Về xét xử vắng mặt: ông Trần Tiến D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông D.

[1.4]. Về chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh và luật áp dụng:

Bà T cung cấp cho Tòa án giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa bà và ông D nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông D là hợp pháp theo quy định Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Pháp luật được áp dụng giải quyết là Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật hôn nhân gia đình và các văn bản khác hướng dẫn về giải quyết án hôn nhân gia đình.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về tình trạng hôn nhân: xét hôn nhân giữa bà T và ông D trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn, bà T xác định cuộc sống hôn nhân có hạnh phúc nhưng về sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 4 năm 2021 cho đến nay. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi xét xử, ông D không đến Tòa án để giải quyết vụ án, điều này chứng tỏ ông D không có ý chí đoàn tụ với bà T. Tại phiên tòa, bà T vẫn kiên quyết yêu cầu xin ly hôn với ông D, từ đó

thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc T đối với ông Trần Tiến D là có căn cứ.

[2.2]. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: bà T xác định không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T về "*Tranh chấp ly hôn* đối với ông Trần Tiến D.

Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Ngọc T được ly hôn với ông Trần Tiến D.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

2. Về án phí: bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0009047 ngày 23/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An để thi hành. Bà T không phải nộp tiếp.

3. Án xét xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Long An.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa
- Uỷ ban nhân dân xã Đức Hòa Đông;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Nguyễn Văn Tài